Số: 4242191

	MITSUBISHI FUSO FJ - Thùng mui bạt	TOWNER V2.3-2S
Giá niêm yết:	**1.487.700.000đ**	**269.000.000đ**
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	11.670 x 2.500 x 3.600 mm	4.200 x 1.690 x 2000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	9.100 x 2.350 x 2.150 mm	2.325 x 1.505 x 1.240 mm (4,33 m^3)
Chiều dài cơ sở	5.700 + 1.350 mm	2.700 mm
Vết bánh xe trước/sau	2.040/1.805 mm	1.450/1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	9.605 kg	1.165 kg
Khối lượng chở cho phép	14.200 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	24.000 kg	2.240 kg
Số chỗ ngồi	3 chỗ ngồi + 1 giường nằm	2 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	FUSO - 6S20 210	JL473QH
Loại động cơ	Diesel, 06 xilanh thẳng hàng, turbo tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (Common Rail)	Động cơ xăng 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng dung dịch
Dung tích xi lanh	6.372 cc	1.480 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	285/2.200 Ps/(vòng/phút)	107/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	1.120/1.200-1.600 N.m/(vòng/phút)	141/4.000 - 5.000 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	Mercedes Benz G131, 9 Số sàn, 9 số tiến + 01 số lùi	MR515 M (hộp số có tỉ số truyền tăng)
Tỷ số truyền	I: 14,573; II: 9,478; III: 6,635; IV: 4,821; V: 3,667; VI: 2,585; VII: 1,810; VIII: 1,315; IX: 1,0; R: 13,862	ih1 = 3,992; ih2 = 2,172; ih3 = 1,434; ih4 = 1; ih5 = 0,798; iR = 4,452
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng	Phanh thủy lực, trước đĩa, sau tang trống, có ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	10.00R20	175/70R14LT
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	51,4 %	>= 20%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	11,2 m	5.75 m
Tốc độ tối đa	95 km/h	109 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	355 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực	Thanh răng – bánh răng Trợ lực điện